TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHU VỰC 5 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 151/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14-5-2026
"V/v ly hôn, yêu cầu nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: ông Lý Tuấn Hải
bà Nguyễn Thị Thanh Trúc
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026 về "Ly hôn, yêu cầu nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 giữa:

- **Nguyên đơn**: bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1987 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh A
- **Bị đơn**: ông Bùi Thanh D, sinh năm 1985 (Vắng mặt không có lý do)
Địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện ngày 26/11/2025, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N như sau:

Năm 2008 bà N và ông Bùi Thanh D được người quen giới thiệu và ông bà có gặp nhau, tìm hiểu được khoảng 06 tháng thì ông bà quyết định tự nguyện kết hôn với nhau, ông bà có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K vào ngày 21/12/2009. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc được vài năm đầu thì bắt đầu mâu thuẫn nguyên nhân là do ông D không biết lo làm ăn để phụ

giúp nuôi con mà ông D để cho một mình bà N làm và lo toàn bộ kinh tế trong gia đình kể cả bà N cũng tự làm để nuôi con, đồng thời vợ chồng cũng không hợp nhau, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và bà N cũng đã từng bỏ đi sống ly thân với ông D từ năm 2022 đến nay. Bà N xác định là không thể hàn gắn hôn nhân được nữa vì bà N đã không còn tình cảm với ông D nên bà N quyết định ly hôn với ông D.

Bà N và ông D có ba người con chung tên Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016; ba người con đang sống với bà từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Bà và ông D không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân bà N yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Thanh D. Về con chung bà N yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục ba người con chung tên Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016. Bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà N không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

* Đối với bị đơn ông Bùi Thanh D không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng ông D không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên xử về hôn nhân chấp nhận cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Bùi Thanh D. Về con chung giao Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016 cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về tài sản chung, nợ chung và về cấp dưỡng nuôi con bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Huỳnh Thị N yêu cầu ly hôn với ông Bùi Thanh D, yêu cầu nuôi con. Bị đơn có địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp V, xã V, tỉnh A nên Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xác định quan hệ pháp luật "ly hôn, yêu cầu nuôi con" và thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Bùi Thanh D với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng ông D vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà Huỳnh Thị N và ông Bùi Thanh D được người quen giới thiệu và tìm hiểu được thời gian ngắn thì ông bà có tình cảm với nhau, ông bà tự nguyện tổ chức đám cưới và ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 135 quyển số số 01 ngày 21/12/2009, cho nên theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010 thì hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N là bà có nguyện vọng được ly hôn với ông D lý do ông D không biết lo làm ăn để phụ giúp nuôi con mà ông D để cho một mình bà N làm và lo toàn bộ kinh tế trong gia đình kể cả bà N cũng tự làm để nuôi con, đồng thời vợ chồng cũng không hợp nhau, không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và bà N cũng đã từng bỏ đi sống ly thân với ông D từ năm 2022 đến nay. Bà N xác định là không thể hàn gắn hôn nhân được nữa vì bà N đã không còn tình cảm với ông D nên bà N quyết định ly hôn với ông D. Tòa án đã tiến hành thông báo mời hòa giải nhằm tạo điều kiện cho hai bên hàn gắn lại hôn nhân nhưng ông D không có mặt nên không thể tiến hành hoà giải được. Tại phiên toà, bà N, ông D cũng không gặp nhau và bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông D vì bà không còn tình cảm yêu thương dành cho ông D. HĐXX thấy rằng, do trước khi kết hôn ông bà đã không tìm hiểu kỹ tính tình của nhau, chưa thật sự hiểu hết về nhau nên sau thời gian chung sống giữa bà N và ông D xảy ra mâu thuẫn, từ đó không còn duy trì được tình yêu thương dành cho nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc; thậm chí ông bà đã ly thân từ năm 2022 đến nay nên dẫn đến tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[2.3] Về con chung: bà N trình bày vợ chồng bà có ba người con chung tên Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016 và bà N có yêu cầu nuôi hết ba người con chung. Xét từ khi vợ chồng ly thân đến nay, ba người con chung sống chung với bà N và các con đều phát triển tốt về mọi mặt. Đồng thời, Bùi Khánh Đ, Bùi Đăng K và Bùi Trà M cũng có nguyện vọng sống chung với bà N. Hội đồng xét xử giao Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016 cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng với nguyện vọng của con, không trái đạo đức xã hội và đúng quy định pháp luật.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: bà N xác định vợ chồng bà không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[3] Đối với bị đơn ông Bùi Thanh D, Tòa án tiến hành thẩm tra, xác minh cho thấy ông D có đăng ký thường trú tại ấp V, xã V, tỉnh An Giang nhưng ông D vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không xác định được địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án căn cứ Điều 175, Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông D theo quy định nhưng ông D vẫn không có mặt không có lý do và ông D cũng không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến và yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N cho Tòa án nên HĐXX không thể xem xét nguyện vọng của ông.

[4] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí: bằng 300.000 đồng, bà N phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 175, Điều 177, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010; Điều 9, 51, 56, 81, 82 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: về hôn nhân chấp nhận cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn với ông Bùi Thanh D.

2. Về con chung: giao Bùi Khánh Đ, sinh ngày 01/12/2009, Bùi Đăng K, sinh ngày 12/11/2011 và Bùi Trà M, sinh ngày 19/12/2016 cho bà Huỳnh Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông D có quyền có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở anh thực hiện quyền này. Ông bà có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Huỳnh Thị N phải nộp án phí là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 300309 ngày 22/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, bà N đã nộp xong án phí HNST.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án ngày 14/5/2026. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9, Điều 7, Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKS khu vực 5 – An Giang;
- THADS;
- UBND xã Định Hòa, tỉnh An Giang;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Danh Thị Kiều Oanh